



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022



Thành viên hãng AGN International  
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International  
Audit | Tax | Advisory

Được quét bằng CamS

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022**



---

Tháng 9 năm 2022

ĐƯỢC QUÉT BẰNG CAMS

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 26

11/3/15.5.1.11



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Vũ Thắng Bình	Chủ tịch
Ông Đào Văn Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Mạnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/06/2022)
Ông Đoàn Văn Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên
Ông Hồ Văn Tuấn	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 27/06/2022)

#### **Ban kiểm soát**

Ông Cao Văn Cản	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên
Ông Bùi Văn Quang	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 27/06/2022)
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/06/2022)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Đào Văn Dũng	Giám đốc
Ông Đoàn Văn Cường	Phó Giám đốc

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Đào Văn Dũng - Giám đốc.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Đào Văn Dũng**

**Giám đốc**

Ngày 13 tháng 09 năm 2022

Số: 091302/2022/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 09 năm 2022, từ trang 5 đến trang 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở của kết luận ngoại trừ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 được soạn lập trên cơ sở số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Trong đó, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 do trong năm 2021, Công ty đã trích dự phòng quỹ tiền lương với tỷ lệ 10% quỹ tiền lương thực hiện năm 2021, tương ứng với giá trị 1.260.000.000 đồng là chưa phù hợp với quy định hiện hành của Chế độ Kế toán Việt Nam. Công ty chưa thực hiện bất kỳ điều chỉnh nào đối với vấn đề nêu trên. Theo đó, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 01/01/2022 và tại ngày 30/06/2022, chỉ tiêu "Phải trả người lao động" đang phản ánh cao hơn thực tế 1.260.000.000 đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" phản ánh thấp hơn thực tế giá trị tương ứng.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp với số tiền 556.430.000 đồng. Theo đó, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30/06/2022, chỉ tiêu "Phải trả người lao động" đang bị phản ánh thấp hơn thực tế 556.430.000 đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" phản ánh cao hơn thực tế giá trị tương ứng. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" đang phản ánh thấp hơn thực tế 556.430.000 đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" đang bị phản ánh cao hơn thực tế với giá trị tương ứng.



**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II, theo Giấy phép khai thác khoáng sản gia hạn số 3993/GP-UBND ngày 29/12/2020, mỏ Bắc Tân Sơn sẽ hết thời hạn khai thác tại ngày 29/12/2022. Do vậy, Công ty chỉ còn mỏ Hang Trai 2 (Công ty CP Đức Chung Thái Nguyên) được cấp phép khai thác. Sản lượng khai thác 6 tháng đầu năm giảm do trừ lượng đá tại mỏ Bắc Tân Sơn đã gần hết dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất kỳ này của Công ty chỉ còn 10.251.886.500 đồng, tương ứng 22% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, tại ngày 30/06/2022, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 2.467.581.896 đồng, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất kỳ này là âm 658.142.490 đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào khả năng Công ty được gia hạn khai thác mỏ Áng Bát và tính hiệu quả trong việc thực thi các biện pháp nhằm tăng sản lượng khai thác tại mỏ Hang Trai 2 cũng như tăng doanh thu bán hàng tại Công ty CP Đức Chung Thái Nguyên.

Kết luận kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 tại ngày 19 tháng 08 năm 2021 và ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 tại ngày 22 tháng 03 năm 2022.



**Trần Thiện Thanh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1932-2018-072-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (ICPA)**  
Hà Nội, ngày 13 tháng 09 năm 2022



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>15.250.377.384</b>	<b>14.594.383.512</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>7.186.668.789</b>	<b>7.956.313.720</b>
1. Tiền	111		2.186.668.789	2.956.313.720
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	4.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.330.180.266</b>	<b>2.950.265.730</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.632.681.262	4.766.659.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	60.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	226.869.954	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.529.370.950)	(1.876.393.770)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>995.270.672</b>	<b>1.875.876.729</b>
1. Hàng tồn kho	141		995.270.672	1.875.876.729
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>738.257.657</b>	<b>1.811.927.333</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	35.544.817	8.100.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	118.090.476
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	702.712.840	1.685.736.857
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>44.547.782.291</b>	<b>45.756.885.621</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13.660.971.018</b>	<b>13.370.968.026</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	13.660.971.018	13.370.968.026
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.716.601.525</b>	<b>8.947.145.912</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	7.716.601.525	8.947.145.912
- Nguyên giá	222		26.230.712.927	27.341.938.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.514.111.402)	(18.394.792.522)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.170.209.748</b>	<b>23.438.771.683</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	15.138.554.644	14.764.928.948
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		29.893.251	23.289.382
3. Lợi thế thương mại	269	V.9	8.001.761.853	8.650.553.353
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>59.798.159.675</b>	<b>60.351.269.133</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>18.072.648.605</b>	<b>17.717.615.574</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17.717.959.280</b>	<b>11.697.616.240</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	585.494.927	446.881.027
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.331.500.812	53.809.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	378.158.474	312.350.258
4. Phải trả người lao động	314		1.118.525.532	1.740.889.373
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	97.432.691	207.969.743
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14b	44.024.523	57.946.523
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	13.881.572.457	8.650.849.400
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		281.249.864	226.920.666
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>354.689.325</b>	<b>6.019.999.334</b>
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		319.400.000	349.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	35.289.325	5.670.999.334
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>41.725.511.070</b>	<b>42.633.653.559</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>41.725.511.070</b>	<b>42.633.653.559</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.628.180.000	32.628.180.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.096.281.325	10.004.439.139
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.754.439.140	9.962.456.749
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(658.157.815)	41.982.390
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.049.745	1.034.420
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>59.798.159.675</b>	<b>60.351.269.133</b>

Trần Thị Vân  
Người lập biểu  
Ngày 13 tháng 09 năm 2022

Nguyễn Hữu Khiêm  
Kế toán trưởng



Đào Văn Dũng  
Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.251.886.500	46.804.897.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	10.251.886.500	46.804.897.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.356.946.095	35.793.034.844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		894.940.405	11.011.862.156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	302.758.277	256.158.462
7. Chi phí tài chính	22		-	164.480.622
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	164.480.622
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4a	264.911.498	2.116.475.172
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4b	2.002.346.072	4.981.488.634
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.069.558.888)	4.005.576.190
12. Thu nhập khác	31	VI.5	384.118.855	644.014.747
13. Chi phí khác	32		4.981.144	651.407.477
14. Lợi nhuận khác	40		379.137.711	(7.392.730)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(690.421.177)	3.998.183.460
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	3.925.182	993.902.571
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(36.203.869)	24.000.000
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(658.142.490)	2.980.280.889
- Lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty	61		(658.157.815)	2.980.292.907
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15.325	(12.018)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	(202)	913
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	(202)	913

Trần Thị Vân  
Người lập biểu  
Ngày 13 tháng 09 năm 2022

Nguyễn Hữu Khiêm  
Kế toán trưởng



Đào Văn Dũng  
Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(690.421.177)	3.998.183.460
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	980.882.143	2.181.612.421
Các khoản dự phòng	03	(752.009.772)	(845.095.143)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(678.809.232)	(268.811.134)
Chi phí lãi vay	06	-	164.480.622
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.140.358.038)	5.230.370.226
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	2.633.907.370	(1.019.771.342)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	880.606.057	4.030.155.542
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	737.969.473	105.629.638
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(401.070.513)	590.413.169
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(164.480.622)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(920.122.215)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(195.670.802)	(265.898.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.515.383.547	7.586.295.664
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(252.214.511)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	625.713.199	32.727.272
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(4.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	89.258.323	43.287.550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.285.028.478)	(176.199.689)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	100.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(8.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(8.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(769.644.931)	(1.089.904.025)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.956.313.720	9.669.148.141
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.186.668.789	8.579.244.116

*Trần Thị Vân*

Trần Thị Vân  
Người lập biểu  
Ngày 13 tháng 09 năm 2022

*Nguyễn Hữu Khiêm*

Nguyễn Hữu Khiêm  
Kế toán trưởng



Đào Văn Dũng  
Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Mỏ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1977 được đổi tên là Công ty Khai thác, Chế biến đá và Khoáng sản Hải Dương. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04 tháng 07 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000075 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 11 tháng 12 năm 2019, mã số thuế 0800282498.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022 là 32.628.180.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi hai tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu một trăm tám mươi nghìn đồng chẵn) tương ứng 3.262.818 cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác chế biến đá làm nhiên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến đất sét;
- Khai thác tận thu chế biến Bauxits;
- Khai thác cát đất đồi;
- Sửa chữa cơ khí - điện; và
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính tại Số 87 Vũ Mạnh Hùng, Khu dân cư số 2, Phường Phú Thứ, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương.

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên có trụ sở chính tại Xóm Làng Mới 1, Xã Tân Long, Huyện Đồng Hỷ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 99,99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

**7. Nhân viên**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 39 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 41 người).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản gia hạn số 3993/GP-UBND ngày 29/12/2020, mỏ Bắc Tân Sơn sẽ hết thời hạn khai thác tại ngày 29/12/2022. Do vậy, Công ty chỉ còn mỏ Hang Trai 2 (Công ty CP Đức Chung Thái Nguyên) được cấp phép khai thác. Sản lượng khai thác 6 tháng đầu năm giảm do trữ lượng đá tại mỏ Bắc Tân Sơn đã gần hết dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất kỳ này của Công ty chỉ còn 10.251.886.500 đồng, tương ứng 22% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, tại ngày 30/06/2022, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 2.467.581.896 đồng, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất kỳ này là âm 658.142.490 đồng.

Ban lãnh đạo Công ty đang thực hiện việc xin gia hạn khai thác mỏ Áng Bát, đồng thời, triển khai một số biện pháp nhằm tăng sản lượng khai thác tại mỏ Hang Trai 2 cũng như tăng doanh thu bán hàng tại Công ty CP Đức Chung như: đầu tư thêm tài sản cố định, thay đổi chính sách bán hàng, mở rộng thị trường tiêu thụ.... Ban lãnh đạo Công ty cũng đã và đang thường xuyên đánh giá ảnh hưởng, quyết liệt triển khai các kế hoạch để Công ty có thể duy trì tối đa khả năng hoạt động liên tục. Ban Giám đốc đã lập kế hoạch dòng tiền và kế hoạch lợi nhuận trong 12 tháng tiếp theo dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, lợi nhuận và dòng tiền kế hoạch của Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Thêm vào đó, Công ty không có các khoản vay ngắn hạn bị quá hạn thanh toán. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc của Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm). Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi loại trừ đi các tổn thất theo các quy định hiện hành.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được Công ty phân bổ căn cứ theo trữ lượng đã khai thác trên tổng trữ lượng được cấp phép khai thác.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng liên quan đến việc giải phóng mặt bằng của diện tích đất thuê trả tiền hàng năm tại xã Tân Long, huyện Đông Hải, tỉnh Thái Nguyên để sử dụng vào mục đích khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	04 - 16
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 14

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Dự phòng phải trả tại Công ty bao gồm: chi phí hoàn nguyên môi trường các mỏ Hàm Long, Áng Dầu, Áng Bát, Áng Rong, Tân Sơn, Bắc Tân Sơn và Hang Trai 2.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	303.818.320	156.538.757
Tiền gửi ngân hàng	1.882.850.469	2.799.774.963
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.186.668.789</b>	<b>7.956.313.720</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương - PGD Hoàng Thạch với kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất 3%/năm.

**2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương - PGD Hoàng Thạch theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 3,7%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Hưng Hoà	576.044.600	769.797.000
Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	305.471.000
Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Phú Ngọc	302.526.250	319.123.150
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Minh Đức	298.947.000	-
Các khách hàng khác	2.149.692.412	3.372.268.350
<b>Cộng</b>	<b>3.632.681.262</b>	<b>4.766.659.500</b>

**4. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Tạm ứng	10.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi, cho vay, ký quỹ	213.499.954	-
Phải thu khác	3.370.000	-
<b>Cộng</b>	<b>226.869.954</b>	<b>-</b>
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>		
Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (*)	13.660.971.018	13.370.968.026
<b>Cộng</b>	<b>13.660.971.018</b>	<b>13.370.968.026</b>

(\*) Tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các mỏ Hàm Long, Áng Dầu, Áng Bát, Áng Rong, Tân Sơn, Bắc Tân Sơn và Hang Trai 2.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Số 87 Vũ Mạnh Hùng, Khu dân cư số 2,  
Phường Phú Thứ, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**  
Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	305.471.000	305.471.000	-	305.471.000
Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	282.248.000	282.248.000	-	282.248.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Vinh	181.051.800	-	181.051.800	181.051.800	-	181.051.800
Công ty TNHH Ánh Dương	163.061.700	-	163.061.700	163.061.700	-	163.061.700
Công ty TNHH MTV Thương mại và Vận tải Đại Phú	163.020.500	-	163.020.500	188.020.500	-	188.020.500
Các khoản khác	458.106.500	23.588.550	434.517.950	1.177.319.500	420.778.730	756.540.770
<b>Cộng</b>	<b>1.552.959.500</b>	<b>23.588.550</b>	<b>1.529.370.950</b>	<b>2.297.172.500</b>	<b>420.778.730</b>	<b>1.876.393.770</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	282.772.728	-	-	352.780.268
Công cụ, dụng cụ	28.363.616	-	-	28.363.616
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.821.359	-	-	-
Thành phẩm	678.312.969	-	-	1.494.732.845
<b>Cộng</b>	<b>995.270.672</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.875.876.729</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Số 87 Vũ Mạnh Hùng, Khu dân cư số 2,  
Phường Phú Thù, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

MÃU SỐ B 09a - DN/HN  
Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	6.969.202.541	18.878.189.238	1.415.056.655	79.490.000	27.341.938.434
Thanh lý tài sản cố định	(401.427.773)	(709.797.734)	-	-	(1.111.225.507)
Số dư cuối kỳ	6.567.774.768	18.168.391.504	1.415.056.655	79.490.000	26.230.712.927
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	5.843.059.694	11.130.090.987	1.342.151.841	79.490.000	18.394.792.522
Khấu hao trong kỳ	68.205.084	891.650.305	21.026.754	-	980.882.143
Thanh lý tài sản cố định	(360.627.424)	(500.935.839)	-	-	(861.563.263)
Số dư cuối kỳ	5.550.637.354	11.520.805.453	1.363.178.595	79.490.000	18.514.111.402
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	1.126.142.847	7.748.098.251	72.904.814	-	8.947.145.912
Tại ngày cuối kỳ	1.017.137.414	6.647.586.051	51.878.060	-	7.716.601.525

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 với giá trị là 7.309.113.914 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 7.548.842.451 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	35.544.817	8.100.000
<b>Cộng</b>	<b>35.544.817</b>	<b>8.100.000</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (i)	8.265.733.518	8.433.282.167
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (ii)	6.872.821.126	6.331.646.781
<b>Cộng</b>	<b>15.138.554.644</b>	<b>14.764.928.948</b>

- (i) Bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của 38.096,9 m<sup>2</sup> đất tại xã Tân Long, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên để phục vụ Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi Hang Trai 2; trong đó có 30.592,5 m<sup>2</sup> chưa thực hiện xong thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng.
- (ii) Bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Bắc Tân Sơn và Hang Trai 2.

**9. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm trước	12.975.830.030
Số dư đầu kỳ này	12.975.830.030
Số dư cuối kỳ này	12.975.830.030
<b>Hao mòn</b>	
Số dư đầu năm trước	3.027.693.674
Khấu hao trong năm trước	1.297.583.003
Số dư đầu kỳ này	4.325.276.677
Khấu hao trong kỳ này	648.791.501
Số dư cuối kỳ này	4.974.068.178
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu kỳ	8.650.553.353
Tại ngày cuối kỳ	8.001.761.853

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**  
Số 87 Vũ Mạnh Hùng, Khu dân cư số 2,  
Phường Phú Thứ, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**  
Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Hồ Núi Cốc	264.890.310	264.890.310	-	-
Công ty Cổ phần Phú Thịnh	217.907.917	217.907.917	87.197.347	87.197.347
Hợp tác xã Thương mại Quyết Tiến	85.690.700	85.690.700	109.017.880	109.017.880
Phải trả các đối tượng khác	17.006.000	17.006.000	250.665.800	250.665.800
<b>Cộng</b>	<b>585.494.927</b>	<b>585.494.927</b>	<b>446.881.027</b>	<b>446.881.027</b>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>								
Thuế thu nhập doanh nghiệp	668.571.540	3.925.182			-		672.496.722	
Thuế thu nhập cá nhân	7.811.250	530.000			-		8.341.250	
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.052.812.316			47.913.431		1.004.898.885	
Phí sử dụng đất phi nông nghiệp	26.330.050	26.330.050			52.660.100		-	
<b>Cộng</b>	<b>702.712.840</b>	<b>1.083.597.548</b>			<b>100.573.531</b>		<b>1.685.736.857</b>	
<b>b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>								
Thuế giá trị gia tăng	144.981.557	1.124.452.697			1.044.439.343		64.968.203	
Thuế tài nguyên	130.163.600	654.158.400			690.100.055		166.105.255	
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	35.544.817	79.620.390			44.075.573		-	
Phí, lệ phí khác phải nộp Nhà nước	67.468.500	356.873.644			370.681.944		81.276.800	
<b>Cộng</b>	<b>378.158.474</b>	<b>2.215.105.131</b>			<b>2.149.296.915</b>		<b>312.350.258</b>	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Mạnh Hải Dương	480.115.000	-
Công ty TNHH Hải Hậu Thái Nguyên	434.988.250	-
Công ty Cổ phần Điện nước Minh Ngọc	296.257.450	-
Khách hàng khác	120.140.112	53.809.250
<b>Cộng</b>	<b>1.331.500.812</b>	<b>53.809.250</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	97.432.691	207.969.743
<b>Cộng</b>	<b>97.432.691</b>	<b>207.969.743</b>

**14. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	14.808.000	19.930.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	17.200.000
Các khoản khác	29.216.523	20.816.523
<b>Cộng</b>	<b>44.024.523</b>	<b>57.946.523</b>
Trong đó: Phải trả khác là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1 - Bên liên quan)	-	17.200.000

**15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường (*) VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	14.321.848.734	14.321.848.734
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	413.043.943	413.043.943
Số dư cuối kỳ	13.908.804.791	13.908.804.791
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Chi tiết:</b>		
Nợ ngắn hạn	13.881.572.457	8.650.849.400
Nợ dài hạn	35.289.325	5.670.999.334
<b>Cộng</b>	<b>13.916.861.782</b>	<b>14.321.848.734</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (TIẾP THEO)**

(\*) Chi phí hoàn nguyên môi trường là tổng chi phí ước tính phải bỏ ra để phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác theo các Đề án cải tạo phục hồi môi trường của Công ty đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt. Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường ngắn hạn cuối kỳ bao gồm các mỏ Hàm Long, Áng Dâu, Áng Bát, Áng Rong, Tân Sơn, Bắc Tân Sơn và Hang Trai 2.

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	32.628.180.000	10.462.456.749	1.040.787	43.091.677.536
Lãi/lỗ trong năm	-	41.982.390	(6.367)	41.976.023
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Số dư đầu kỳ này	32.628.180.000	10.004.439.139	1.034.420	42.633.653.559
Lãi/lỗ trong kỳ	-	(658.157.814)	15.325	(658.142.489)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(250.000.000)	-	(250.000.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>32.628.180.000</u>	<u>9.096.281.325</u>	<u>1.049.745</u>	<u>41.725.511.070</u>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 04 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

**b. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.262.818	3.262.818
- Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	3.262.818
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.262.818	3.262.818
- Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	3.262.818
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán đá thô	576.080.000	3.551.369.000
Doanh thu bán đá chế biến	9.675.806.500	43.253.528.000
Doanh thu thuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>10.251.886.500</u>	<u>46.804.897.000</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn đá thô	637.029.215	2.626.472.472
Giá vốn đá chế biến	8.719.916.880	33.166.562.372
<b>Cộng</b>	<b>9.356.946.095</b>	<b>35.793.034.844</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, ký quỹ	302.758.277	256.158.462
<b>Cộng</b>	<b>302.758.277</b>	<b>256.158.462</b>

**4. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí thuê máy móc, thiết bị, vận chuyển bốc xếp	264.911.498	2.116.475.172
<b>Cộng</b>	<b>264.911.498</b>	<b>2.116.475.172</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.320.084.193	3.070.665.719
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.619.600	93.504.105
Thuế, phí và lệ phí	595.241.964	214.881.682
Trích lập (Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(903.452.820)	222.520.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.287.288	213.100.185
Chi phí bằng tiền khác	259.774.346	518.025.212
Phân bổ lợi thế thương mại	648.791.501	648.791.501
<b>Cộng</b>	<b>2.002.346.072</b>	<b>4.981.488.634</b>

**5. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoàn nhập dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ Phúc Sơn	-	580.699.666
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	376.050.955	12.652.672
Thu nhập khác	8.067.900	50.662.409
<b>Cộng</b>	<b>384.118.855</b>	<b>644.014.747</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.925.182	993.902.571
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.925.182	993.902.571
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.925.182</b>	<b>993.902.571</b>

**7. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(658.157.815)	2.980.292.907
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(658.157.815)	2.980.292.907
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.262.818	3.262.818
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(202)</b>	<b>913</b>

**8. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.968.714.831	4.784.417.159
Chi phí nhân công	3.114.510.784	11.569.589.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.139.587.289	2.175.899.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.985.715.974	10.964.587.444
Chi phí khác bằng tiền	1.647.791.264	8.699.056.483
Phân bổ lợi thế thương mại	648.791.501	648.791.501
<b>Cộng</b>	<b>12.505.111.643</b>	<b>38.842.341.159</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mọi quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	Cổ đồng lớn nắm giữ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	trên 20% quyền kiểm soát Lãnh đạo chủ chốt

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả ngắn hạn khác	-	17.200.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	17.200.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Thu nhập, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát</b>		
Ông Vũ Thăng Bình - Chủ tịch HĐQT	-	37.800.000
Ông Đào Văn Dũng - Phó chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	76.868.000	203.935.000
Ông Đỗ Quang Mạnh - Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	-	184.948.000
Ông Đoàn Văn Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	78.024.000	175.959.000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn - Thành viên HĐQT	-	8.400.000
Ông Phạm Thành Đô - Thành viên HĐQT	-	4.200.000
Ông Trần Văn Sử - Thành viên HĐQT	-	16.800.000
Ông Cao Văn Cân - Trưởng Ban kiểm soát	69.498.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Nguyên Trưởng Ban kiểm soát	-	115.367.000
<b>Cộng</b>	<b>224.390.000</b>	<b>747.409.000</b>

**2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2022 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**3. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này và nhằm chỉnh sửa một số sai sót trong việc trình bày Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, cụ thể như sau:

**Bảng cân đối kế toán**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2021 Số báo cáo	Trình bày lại	01/01/2022 Trình bày lại
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>61.654.240.917</b>	<b>(15.897.355.296)</b>	<b>45.756.885.621</b>
II. Tài sản cố định	220	31.088.820.059	(22.141.674.147)	8.947.145.912
2. Tài sản cố định vô hình	227	22.141.674.147	(22.141.674.147)	-
- Nguyên giá	228	22.678.091.630	(22.678.091.630)	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(536.417.483)	536.417.483	-
III. Tài sản dài hạn khác	260	17.194.452.832	6.244.318.851	23.438.771.683
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.520.610.097	6.244.318.851	14.764.928.948
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>76.248.624.429</b>	<b>(15.897.355.296)</b>	<b>60.351.269.133</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>33.614.970.870</b>	<b>(15.897.355.296)</b>	<b>17.717.615.574</b>
I. Nợ ngắn hạn	310	26.470.904.240	(14.773.288.000)	11.697.616.240
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.085.638.258	(14.773.288.000)	312.350.258
II. Nợ dài hạn	330	7.144.066.630	(1.124.067.296)	6.019.999.334
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.795.066.630	(1.124.067.296)	5.670.999.334
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>76.248.624.429</b>	<b>(15.897.355.296)</b>	<b>60.351.269.133</b>

Trần Thị Vân  
 Người lập biểu  
 Ngày 13 tháng 09 năm 2022

Nguyễn Hữu Khiêm  
 Kế toán trưởng



Đào Văn Dũng  
 Giám đốc